

CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

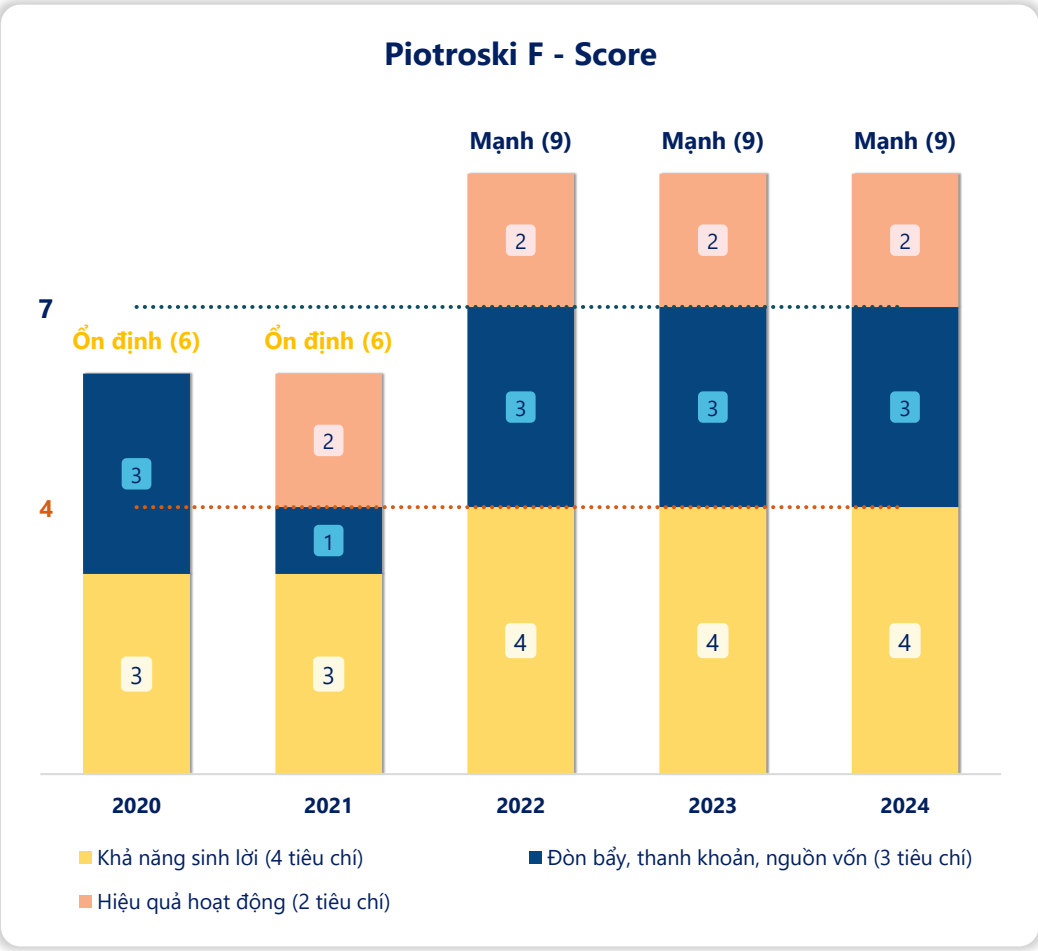
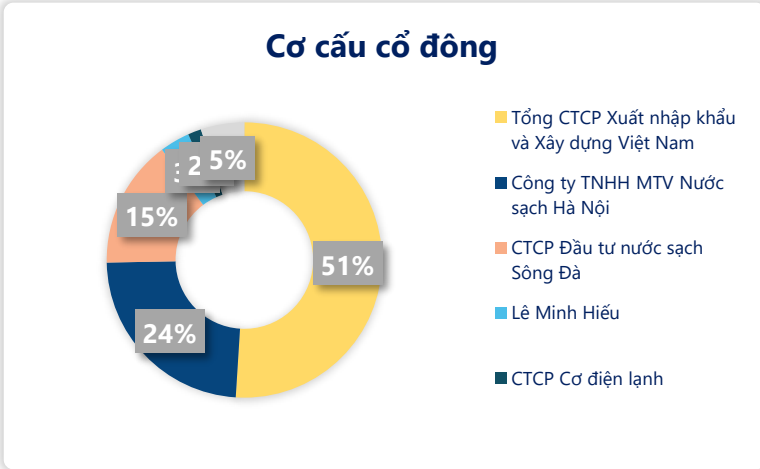
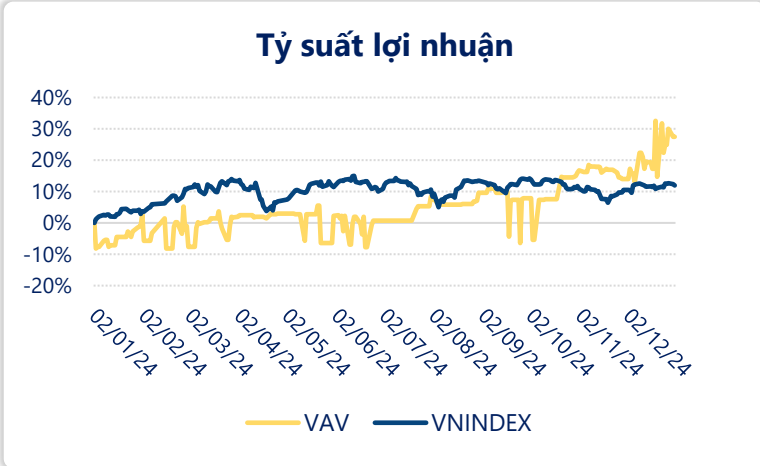
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	50,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	18.8%	26.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,071	YoY
tỷ VNĐ	▲ 232
	▲ 27.7%

LN sau thuế	2024
230	YoY
tỷ VNĐ	▲ 122
	▲ 113%



Năm **2024**, F-Score của **VAV** đạt **9/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

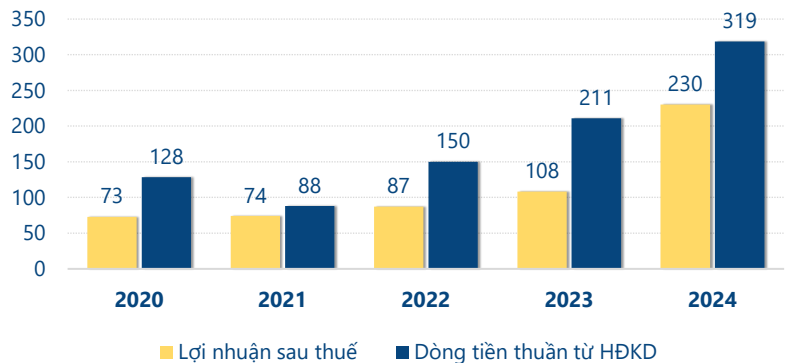
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

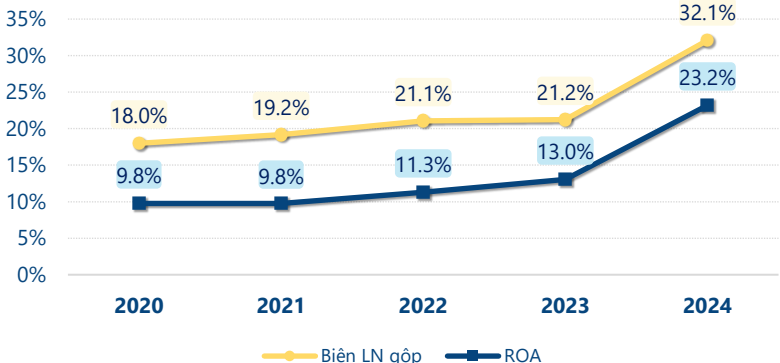
CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

tỷ VNĐ

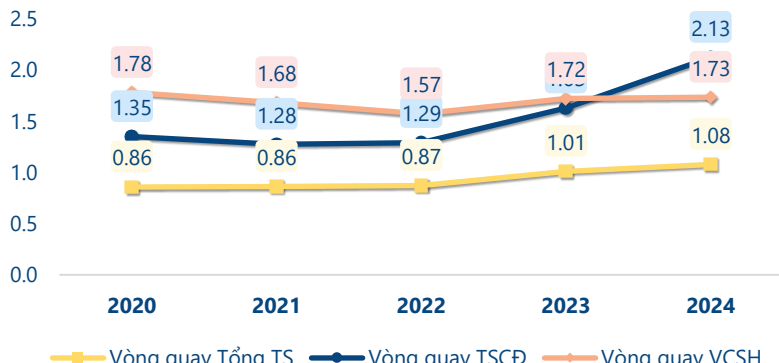
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

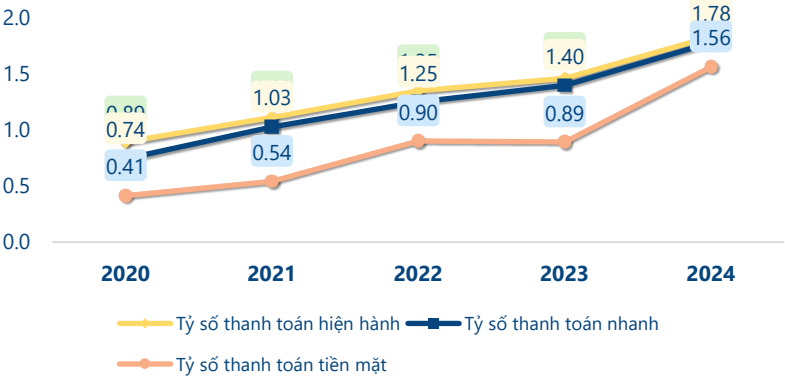


Vòng quay tài sản

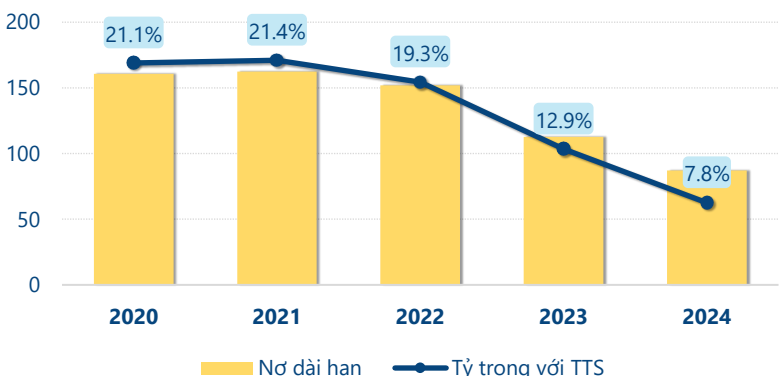


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VAV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

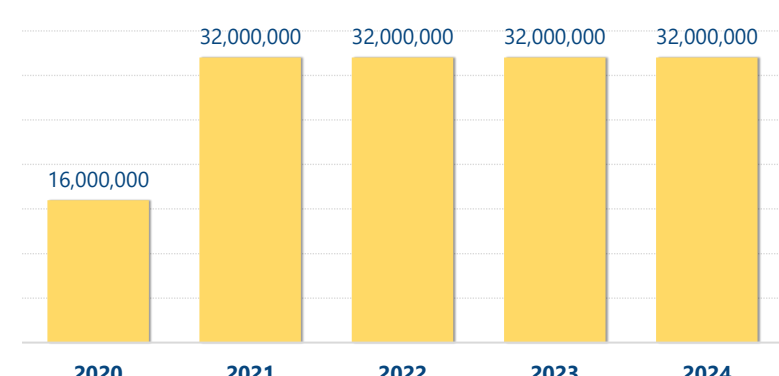
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	873	25.3%
Tài sản ngắn hạn	575	348	65.1%
Tiền và tương đương tiền	490	213	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	93.0	-51.6%
Phải thu ngắn hạn	22.8	27.1	-15.7%
Hàng tồn kho	16.9	14.9	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.64	-45.8%
Tài sản dài hạn	518	524	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	481	513	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.8	11.3	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	0.25	1695%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	351	9.8%
Nợ ngắn hạn	301	238	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	27.9	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	114	26.7%
Nợ dài hạn	84.5	113	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	111	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	639	657	676	839	1,071
Giá vốn hàng bán	524	531	533	661	728
Lợi nhuận gộp	115	126	142	178	344
Doanh thu HĐTC	4.84	5.47	4.86	10.7	13.1
Chi phí TC	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
Chi phí lãi vay	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.9	18.1	20.2	24.3	23.7
Chi phí QLDN	15.0	14.0	17.0	23.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	74.7	87.2	96.4	127	293
Lợi nhuận khác	2.24	2.75	3.10	0.51	0.53
LN trước thuế	76.9	89.9	99.5	127	293
Lợi nhuận sau thuế	72.8	74.2	87.2	108	230
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	74.2	87.2	108	230

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	88.3	150	211	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1	-65.5
Tiền đầu kỳ	67.3	93.5	103	165	213
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	9.62	61.9	47.8	277
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	103	165	213	490